

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 31/8/2022

V/v “Tranh chấp ly hôn, nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn; hợp đồng
vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Minh Phượng.

Các Thẩm phán: ông Nguyễn Văn Sơn;

bà Ngô Ngọc Phi.

- Thư ký phiên tòa: bà Võ Thị Mộng Cẩm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang: ông Đỗ Phước Thành – Kiểm sát viên.

Trong ngày 31 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 12/2022/TLPT-HNGĐ ngày 27/6/2022 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn; hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 84/2022/HNGĐ-ST ngày 29/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 11/2022/QĐ-PT ngày 04/7/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2022/QĐ-PT ngày 04/8/2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1976; nơi cư trú: số 311 Tỉnh lộ 942, ấp MH, thị trấn ML, huyện M, tỉnh An Giang, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông L: Luật sư Bùi Quốc Nam
- Chi nhánh Công ty luật A-T, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Cần Thơ; địa chỉ: số 423 ấp MH, thị trấn ML, huyện M, tỉnh An Giang, vắng mặt.

- *Bị đơn:* bà Trần Thị Hoàng V, sinh năm 1981; nơi cư trú: số nhà 193/36/3E khóm Tân Q, phường MQ, thành phố LX, tỉnh An Giang, vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế VN; địa chỉ: tầng 1-2 tòa nhà Sailing Tower – số 111A Paster, phường BN, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế VN, bà Trần Thị Thu H – giám đốc Trung tâm quản lý nợ Ngân hàng bán lẻ.

Ủy quyền cho ông Lê Huy A, ông Nguyễn Quốc V, ông Đặng Bửu Đ – cán bộ Ngân hàng Quốc tế VN, vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1972; nơi cư trú: khóm Tân Q, phường MQ, thành phố LX, tỉnh An Giang, vắng mặt.

Người kháng cáo: ông Nguyễn Văn L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm,

Bà Trần Thị Hoàng V trình bày:

- Về hôn nhân: bà V với ông Nguyễn Văn L do mai mối và đi đến hôn nhân vào năm 2009, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn ML, huyện M, tỉnh An Giang. bà V và ông L sống chung hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã, vợ chồng sống không hạnh phúc, nên vợ chồng không sống chung với nhau từ tháng 8/2020 cho đến nay. Vì vậy, bà V nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà V yêu cầu được ly hôn với ông L.

- Về con chung: có 02 con chung tên Nguyễn Hoàng Phương Q, sinh ngày 27/10/2009 và Nguyễn Hoàng P, sinh ngày 16/7/2013. Khi ly hôn bà V yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng, yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

- Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án bà V trình bày như sau:

- Về tài sản chung gồm có: 01 căn nhà cấp 4B có diện tích 68,8m², trong diện tích đất là 87,3m², thửa đất 181, tờ bản đồ 13 nhà, đất tọa lạc khóm Tân Q, phường MQ, thành phố LX, tỉnh An Giang, theo giấy chứng nhận QSDĐ và tài sản gắn liền với đất số CH05841 do UBND thành phố LX cấp ngày 25/11/2015; diện tích đất là 59,4m² thửa đất 35, tờ bản đồ 22 tọa lạc khóm Tân Q, phường MQ, thành phố LX, tỉnh An Giang, giấy chứng nhận QSDĐ số CS07436 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang cấp ngày 14/6/2018; diện tích đất 580,5m², thửa số 73, tờ bản đồ số 29 đất tọa lạc ấp MH, thị trấn ML, huyện M do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang cấp ngày 16/4/2019 cho ông Nguyễn Văn L và bà Trần Thị Hoàng V đứng tên.

Số lượng hàng tồn kho gồm: cầu đá lông vịt số lượng 34.500 cái, cầu đá ABM số lượng 10 thùng khoảng 3.000 cái, cầu lông Hoàng Yến số lượng 1.100

ông, mỗi ông 12 cái, đối với số lượng hàng tồn kho như nêu trên thì thời điểm vợ chồng ly thân đã chốt sổ, số lượng hàng hóa quy thành số tiền là 238.680.000 đồng, số lượng hàng hóa đã liệt kê đến tháng 10/2020 bà V đã bán hết, hiện đã nhập số lượng hàng khác về để bán. Đối với số tiền khách hàng mua hàng còn nợ là 51.000.000 đồng thì đã thanh toán cho bà V vào khoảng tháng 10/2020.

Đối với tất cả tài sản chung gồm căn nhà, đất và lượng hàng hóa đã bán thành tiền là 289.680.000 đồng, bà V đang quản lý, không đồng ý chia cho ông Nguyễn Văn L mà toàn bộ tài sản chung dùng để nuôi con và để lại cho con.

- Về nợ chung: nợ Ngân hàng Quốc tế bao gồm 02 hợp đồng vay cụ thể như sau:

- 01 hợp đồng vay dài hạn (thời hạn 10 năm) hợp đồng vay số tiền 300.000.000 đồng, thời hạn thanh toán trả dần vốn + lãi phát sinh trả dần hàng tháng, vay vào năm 2019.

- Hợp đồng vay ngắn hạn, cấp hạn mức tối đa là 500.000.000 đồng, đã vay 400.000.000 đồng, thanh toán lãi hàng tháng.

Khi vay thì bà V, ông L có thể chấp tài sản là: nhà cấp IVB có diện tích 68,8m², trong diện tích đất là 87,3m², thửa đất 181, tờ bản đồ 13, nhà, đất tọa lạc khóm Tân Q, phường MQ, thành phố LX, tỉnh An Giang, theo giấy chứng nhận QSDĐ và tài sản gắn liền với đất số CH05841 do UBND thành phố LX cấp và diện tích đất là 59,4m² thửa đất 35, tờ bản đồ 22, tọa lạc khóm Tân Q, phường MQ, thành phố LX, tỉnh An Giang, giấy chứng nhận QSDĐ số CS07436 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang cấp ngày 14/6/2018 do ông Nguyễn Văn L và bà Trần Thị Hoàng V đứng tên. Khi ly hôn bà V yêu cầu vợ chồng cùng có trách nhiệm trả nợ chung.

Ông Nguyễn Văn L trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: ông L thống nhất ly hôn với bà V.

- Về quan hệ con chung: có 02 con chung tên Nguyễn Hoàng Phương Q, sinh ngày 27/10/2009 và Nguyễn Hoàng P, sinh ngày 16/7/2013, khi ly hôn ông L yêu cầu được nuôi 02 con chung, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung:

+ Nhà cấp 4B có diện tích 68,8m², trong diện tích đất là 87,3m², thửa đất 181, tờ bản đồ 13, nhà, đất tọa lạc khóm Tân Q, phường MQ, thành phố LX, tỉnh An Giang, theo giấy chứng nhận QSDĐ và tài sản gắn liền với đất số CH05841 do UBND thành phố LX cấp ngày 25/11/2015 do ông Nguyễn Văn L và bà Trần Thị Hoàng V đứng tên. Căn nhà này bà V đang quản lý, sử dụng.

+ Diện tích đất là 59,4m² thửa đất 35, tờ bản đồ 22 tọa lạc khóm Tân Q, phường MQ, thành phố LX, tỉnh An Giang, giấy chứng nhận QSDĐ số CS07436 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang cấp ngày 14/6/2018 do ông Nguyễn Văn L và bà Trần Thị Hoàng V đứng tên. Diện tích đất trống, diện đất gần căn nhà hiện bà V đang ở, đất không ai quản lý.

+ Diện tích đất 580,5m², thửa số 73, tờ bản đồ 29, giấy chứng nhận QSDĐ số CS3213 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang cấp ngày 16/4/2019 cho ông L và bà V, đất tọa lạc ấp MH, thị trấn ML, huyện M, tỉnh An Giang, hiện ông L đang quản lý, sử dụng.

+ Hàng hóa tồn kho gồm: cầu đá lông vịt số lượng 34.500 cái, cầu đá ABM số lượng 10 thùng khoảng 3.000 cái, cầu lông Hoàng Yến số lượng 1.100 ống, mỗi ống 12 cái, số lượng hàng tồn quy thành số tiền là 238.680.000 đồng, và số tiền khách hàng còn nợ là 51.000.000 đồng mà khách hàng đã trả cho bà V, tổng số tiền mặt mà bà V đang quản lý là 289.680.000 đồng, khi ly hôn yêu cầu chia đôi toàn bộ số tài sản trên và yêu cầu nhận hiện vật là diện tích đất 580,5m², thửa số 73, tờ bản đồ số 29 tọa lạc và diện tích đất 59,4m² thửa đất 35, tờ bản đồ 22 tọa lạc khóm Tân Quới, phường Mỹ Quý, thành phố Long Xuyên.

- Về nợ chung: ông L xác nhận có nợ Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế VN số tiền 415.980.562 đồng (trong đó nợ vốn 344.332.493 và lãi trong hạn 3.036.666 đồng, lãi quá hạn 68.611.403 đồng) và đồng ý vợ chồng cùng có trách nhiệm trả chung.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: người đại diện hợp pháp của Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế VN ông Trần Hoàng V là người được ủy quyền trình bày:

Ngân hàng Quốc tế đã ký hợp đồng với ông Nguyễn Văn L và bà Trần Thị Hoàng V số 210.HĐTD.621.19 ngày 10/5/2019 với số tiền 300.000.000 đồng, mục đích vay sửa chữa nhà, lãi suất 10,2%/năm, thời hạn vay 120 tháng và hợp đồng tín dụng số 1559067.19 ngày 07/6/2019 với số tiền vay là 400.000.000 đồng, mục đích vay kinh doanh, lãi suất 9,3%/năm, khi vay có thể chấp quyền sử dụng đất diện tích 68,8m², trong diện tích đất là 87,3m², thửa đất 181, tờ bản đồ 13 và diện tích đất là 59,4m² thửa đất 35, tờ bản đồ 22 tọa lạc khóm Tân Q, phường MQ, thành phố LX, tỉnh An Giang, theo hợp đồng thế chấp số 262.HĐTC.621.18 ngày 10/7/2018. Do đó, bà Trần Thị Hoàng V và ông Nguyễn Văn L ly hôn thì Ngân hàng Quốc tế yêu cầu ông Nguyễn Văn L và bà Trần Thị Hoàng V có trách nhiệm liên đới trả cho Ngân hàng Quốc tế số tiền là 415.980.562 đồng (trong đó nợ vốn 344.332.493 và lãi trong hạn 3.036.666 đồng, lãi quá hạn 68.611.403 đồng) lãi tạm tính đến ngày 29/04/2022, và yêu cầu tiếp tục tính lãi suất phát sinh theo hợp đồng tín dụng. Đồng thời, yêu cầu tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp để đảm bảo thi hành án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn D có yêu cầu xin vắng mặt tham gia phiên hòa giải và xét xử.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 84/2022/HNGĐ-ST ngày 29/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh An Giang tuyên xử:

1. Về hôn nhân:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn L được ly hôn với bà Trần Thị Hoàng V.

Giấy chứng nhận kết hôn số 183, quyển 2/2008, do Ủy ban nhân dân thị trấn ML, huyện M, cấp ngày 11 tháng 12 năm 2008 cho ông Nguyễn Văn L và bà Trần Thị Hoàng V không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: bà Trần Thị Hoàng V được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Nguyễn Hoàng P, sinh ngày 16/7/2013. Ông Nguyễn Văn L được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Nguyễn Hoàng Phương Q, sinh ngày 27/10/2009. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

Không bên nào được ngăn cản quyền gặp gỡ và chăm sóc con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về chia tài sản chung: chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông Nguyễn Văn L.

3.1. Giao cho bà Trần Thị Hoàng V được quyền sở hữu, sử dụng căn nhà cấp 4B diện tích 68,8m², thuộc diện tích đất là 87,3m², thửa đất 181, tờ bản đồ 13 và được quyền sử dụng diện tích đất là 59,4m² thửa đất 35, tờ bản đồ 22, cùng tọa lạc khóm TQ, phường MQ, thành phố LX, tỉnh An Giang.

3.2. Giao cho ông Nguyễn Văn L được quyền sử dụng diện tích đất 580,5m², thửa số 73, tờ bản đồ số 29 tọa lạc thị trấn ML, huyện M, tỉnh An Giang

3.3. Buộc bà Trần Thị Hoàng V phải giao tiền chênh lệch tài sản cho ông Nguyễn Văn L là 257.993.220 đồng.

3.4. Ông Nguyễn Văn L và bà Trần Thị Hoàng V được quyền liên hệ với các cấp có thẩm quyền để thực hiện quyền và nghĩa vụ pháp lý, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên theo quy định của pháp luật.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế VN về hợp đồng vay tài sản đối với bà Trần Thị Hoàng V và ông Nguyễn Văn L.

Buộc bà Trần Thị Hoàng V và ông Nguyễn Văn L có trách nhiệm liên đới trả số tiền là 415.980.562 đồng (trong đó nợ vốn 344.332.493 và lãi trong hạn 3.036.666 đồng, lãi quá hạn 68.611.403 đồng) lãi tạm tính đến ngày 29/04/2022, và yêu cầu tiếp tục tính lãi suất phát sinh theo hợp đồng tín dụng.

Ông Nguyễn Văn L và bà Trần Thị Hoàng V không thực hiện việc trả nợ theo thỏa thuận thì còn phải trả lãi cho Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế VN đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận theo hợp đồng tín dụng số 210.HĐTD.621.19 ngày 10/5/2019 và hợp đồng số 1559067.19 ngày 07/6/2019, được tính từ ngày 30/4/2022 cho đến khi thi hành án xong.

Tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 262.HĐTC.621.18 ngày 10/7/2018, giữa Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế VN với ông Nguyễn Văn L, bà Trần Thị Hoàng V để đảm bảo thi hành án xong.

Ngày 09/5/2022 ông Nguyễn Văn L kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu của ông cho ông được quyền sử dụng diện tích đất 59,4m² và diện tích đất 580,5m².

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn L vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung và yêu cầu kháng cáo được chia thêm phần đất 59,4m², về quan hệ hôn nhân và con chung ông không kháng cáo. Ông L trình bày sau khi xét xử sơ thẩm ông đã tắt toán nợ cho Ngân hàng TMCP Quốc tế VN số tiền vốn, lãi là 428.650.000đ, ông L có cung cấp giấy nộp tiền cho Ngân hàng TMCP Quốc tế VN ngày 12/8/2022, nên yêu cầu xem xét cho ông được chia phần đất 580,2m² và phần đất 59,4m². Đối với số tiền 428.650.000đ đã tắt toán nợ cho Ngân hàng thì ông tự chịu không yêu cầu bà V phải hoàn lại 1/2.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông L vắng mặt nhưng có gửi bản ý kiến: Bản án sơ thẩm giao cho bà V được quyền sử dụng phần đất 87,3m², căn nhà diện tích 68,8m² trên đất và phần đất 59,4m² là chưa phù hợp theo nguyên tắc giải quyết tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn và tài sản chung của vợ chồng được chia đôi theo Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình, vì giá trị nhà đất là 400.459.440đ, bà V được nhận giá trị nhà đất là 313.384.440đ; giá trị nhà đất ông L được nhận là 87.075.000đ. Như vậy, giá trị nhà đất bà V được nhận gấp khoảng 3,6 lần so với giá trị ông L được nhận.

Mặt khác, 02 quyền sử dụng đất ông L yêu cầu được nhận có tổng giá trị 158.355.000đ vẫn còn thấp hơn giá trị nhà đất bà V được nhận 242.104.440đ, chênh lệch 83.749.440đ. Đối với khoản nợ Ngân hàng Quốc tế hiện nay ông L đã thanh toán nợ cho Ngân hàng xong. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông L, chia cho ông L phần đất 580,2m² và phần đất 59,4m².

Tranh luận: không.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: ông L kháng cáo và nộp tạm ứng án phí trong hạn luật định nên được Tòa án nhân dân tỉnh An Giang thụ lý giải quyết đúng quy định. Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự cũng chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

Về nội dung: cấp sơ thẩm chia cho ông L phần đất 580,5m², chia cho bà V phần đất 87,3m², căn nhà cấp 4B có diện tích 68,8m² và phần đất 59,4m² là có căn cứ. Ông L kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới nên không có căn cứ chấp nhận. Tại phiên tòa ông L có cung cấp chứng cứ đã tắt toán nợ cho Ngân hàng, không yêu cầu bà V phải hoàn lại ½ số tiền đã trả cho Ngân hàng nên đề nghị công nhận sự tự nguyện của ông L. Tuy nhiên về chi phí tố tụng và án phí cấp sơ thẩm tuyên chưa chính xác, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng không chấp nhận kháng cáo của ông L, sửa án sơ thẩm về phần án phí và chi phí tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo: ông L kháng cáo và nộp tạm ứng án phí trong hạn luật định nên được chấp nhận giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về thay đổi địa vị tố tụng: bà Trần Thị Hoàng V khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn L, yêu cầu được nuôi hai con chung Nguyễn Hoàng Phương Q, sinh ngày 27/10/2009 và Nguyễn Hoàng P, sinh ngày 16/7/2013. Ông Nguyễn Văn L thống nhất ly hôn với bà V, yêu cầu được nuôi hai con chung và yêu cầu chia tài sản chung. Tại cấp sơ thẩm bà V đã được triệu tập đến phiên tòa xét xử hai lần nhưng vẫn vắng mặt, cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu của bà V, thay đổi địa vị tố tụng của các đương sự, ông L trở thành nguyên đơn, bà V trở thành bị đơn là có căn cứ. Tuy nhiên, tại phần các đương sự tại trang 1 của Bản án vẫn xác định bà V là nguyên đơn, ông L là bị đơn là chưa phù hợp. Cấp phúc thẩm xác định lại ông L là nguyên đơn, bà V là bị đơn trong vụ án.

[3] Về sự vắng mặt của các đương sự: Ngân hàng Quốc tế VN, bà V, ông D đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông L có đơn xin vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[4] Về quan hệ hôn nhân và về con chung: cấp sơ thẩm cho ông L được ly hôn với bà V, bà V được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Nguyễn Hoàng P, sinh ngày 16/7/2013; ông Nguyễn Văn L được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Nguyễn Hoàng Phương Q, sinh ngày 27/10/2009, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con. Về quan hệ hôn nhân và con chung các đương sự không kháng cáo nên không xem xét.

[5] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn L:

Trong thời kỳ hôn nhân ông L, bà V có các tài sản chung là:

- 01 căn nhà cấp 4B có diện tích 68,8m², gắn liền diện tích đất 87,3m², thửa đất 181, tờ bản đồ 13 nhà, đất tọa lạc khóm Tân Q, phường MQ, thành phố LX, tỉnh An Giang, trị giá nhà đất là 242.101.440 đồng hiện bà V đang quản lý;

- Diện tích đất là 59,4m² thửa đất 35, tờ bản đồ 22 tọa lạc khóm Tân Q, phường MQ, thành phố LX, tỉnh An Giang, trị giá là 71.280.000 đồng, hiện Bà V đang quản lý;

- Diện tích đất 580,5m², thửa số 73, tờ bản đồ số 29 tọa lạc thị trấn ML, huyện M, tỉnh An Giang trị giá là 87.075.000 đồng, hiện ông L đang quản lý;

- Tiền mặt 289.680.000 đồng bà V đang quản lý;

Tổng giá trị các tài sản chung của ông L, Bà V là 690.136.440 đồng, về giá trị của nhà đất đã được định giá ông L, bà V không ý kiến. Xét về công sức đóng góp để hình thành nên khối tài sản chung nêu trên thì ông L, Bà V đều ngang

nhau. Căn cứ vào Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì tài sản chung của vợ chồng được chia đôi, như vậy mỗi người được chia 1/2 tài sản chung tương đương giá trị 345.068.220 đồng. Cấp sơ thẩm chia cho ông L phần đất 580,5m² giá trị 87.075.000 đồng; chia cho bà V căn nhà diện tích 68,8m² gắn liền phần đất 87,3m², phần đất 59,4m² và tiền mặt 289.680.000 đồng, tổng giá trị tài sản Bà V được chia là 603.061.440 đồng; bà V phải hoàn chênh lệch cho ông L 257.993.220 đồng là chưa phù hợp.

Tại phiên tòa ông L cung cấp chứng cứ mới là giấy nộp tiền ngày 12/8/2022, thể hiện sau khi xét xử sơ thẩm ông L đã tắt toán nợ cho Ngân hàng TMCP Quốc tế VN số tiền 428.650.000đ, ông L không yêu cầu bà V phải hoàn lại 1/2 số tiền trên. Vì vậy, ông L kháng cáo yêu cầu được chia thêm phần đất 59,4m² là có căn cứ. Do đó Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông L, sửa bản án sơ thẩm về phần tài sản chung, chia cho ông L phần đất 580,5m² và phần đất 59,4m².

Như vậy, tài sản chung của ông L, bà V là 690.136.440 đồng, mỗi người được chia 345.068.000 đồng.

Ông L được chia phần đất 580,5m², phần đất 59,4m², tổng trị giá 158.355.000 đồng.

Bà V được chia phần đất 87,3m², căn nhà cấp 4B diện tích 68,8m² gắn liền đất, phần đất 59,4m² và tiền mặt 289.680.000 đồng, tổng cộng 531.781.440 đồng.

Bà V nhận tài sản nhiều hơn nên phải hoàn lại chênh lệch cho ông L là 186.713.440 đồng (345.068.000 đồng - 158.355.000 đồng).

[6] Đối với hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế VN với ông L, bà V; do ông L, bà V vi phạm hợp đồng nên Ngân hàng yêu cầu ông L, bà V phải trả 415.980.562 đồng vốn và lãi, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng buộc ông L, bà V phải trả cho Ngân hàng 415.980.562 đồng, lãi suất phát sinh sau khi xét xử sơ thẩm, duy trì hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo thi hành án là có căn cứ. Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 12/8/2022, ông L đã tắt toán số nợ trên cho Ngân hàng, ông L không yêu cầu Bà V phải trả lại 1/2 số tiền đã tắt toán nợ. Do đó ông L, bà V đã thực hiện xong nghĩa vụ đối với Ngân hàng. Vì vậy, cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm về phần nợ chung không buộc ông L, bà V phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng, buộc Ngân hàng phải trả lại cho ông L, bà V bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 59,4m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với diện tích đất 87,3m², căn nhà 68,8m².

Về quan điểm của Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông L, giữ nguyên bản án sơ thẩm không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về chi phí tố tụng: tổng cộng 7.752.600đ, trong đó bà V nộp 5.134.600đ (BL 148, 159, 160); ông L nộp 2.618.100đ (BL 173, 185a), mỗi người phải chịu 1/2 là 3.876.300đ, ông L phải hoàn lại cho bà V 1.258.200đ,

nhưng án sơ thẩm lại buộc bà V phải hoàn lại cho ông L 2.576.300 đồng là chưa chính xác, nên cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm về phần này.

[8] Về án phí sơ thẩm: cấp sơ thẩm buộc ông L, bà V phải chịu án phí về nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng là 20.639.222 đồng. Tuy tại giai đoạn phúc thẩm ông L đã tắt toán nợ cho Ngân hàng, nhưng vẫn phải chịu án phí như án sơ thẩm đã tuyên.

Về án phí chia tài sản chung: cấp sơ thẩm buộc ông L, bà V mỗi người phải chịu án phí chia tài sản là 6.854.000 đồng là chưa chính xác. Do đó, cấp phúc thẩm sửa án buộc ông L, bà V mỗi người phải chịu án phí chia tài sản chung trên giá trị tài sản được chia là 17.253.400đ.

[9] Về án phí phúc thẩm: do sửa án sơ thẩm nên ông L không phải chịu, được nhận lại tạm ứng án phí đã nộp.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn L về việc yêu cầu được chia diệ tích đất 59,4m² và diện tích đất 580,5m².

Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 84/2022/HNGĐ-ST ngày 29/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh An Giang.

Tuyên xử:

1. Về chia tài sản chung: chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông Nguyễn Văn L.

- Bà Trần Thị Hoàng V được chia phần đất diện tích 87,3m², căn nhà cấp 4B diện tích 68,8m² gắn liền diện tích đất 87,3m², tọa lạc khóm TQ, phường MQ, thành phố LX, tỉnh An Giang thuộc thửa đất 181, tờ bản đồ 13 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH05841 ngày 25/11/2015, do Ủy ban nhân dân thành phố LX cấp cho ông Nguyễn Văn L, bà Trần Thị Hoàng V, tại các điểm 1, 2, 3, 4 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 30/6/2021 của Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh LX.

- Bà Trần Thị Hoàng V được chia số tiền 289.680.000đ (hai trăm tám mươi chín triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng) (số tiền này bà V đang giữ).

- Ông Nguyễn Văn L được chia phần đất diện tích 59,4m², tọa lạc khóm Tân Q, phường MQ, thành phố LX, tỉnh An Giang, thuộc thửa đất 35, tờ bản đồ

22 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS07436 ngày 14/6/2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang cấp cho ông Nguyễn Văn L, bà Trần Thị Hoàng V, tại các điểm 1, 2, 3, 4, 5 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 30/6/2021 của Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh LX.

Buộc bà Trần Thị Hoàng V phải có nghĩa vụ giao cho ông Nguyễn Văn L phần đất diện tích 59,4m² nêu trên.

- Ông Nguyễn Văn L được chia phần đất diện tích 580,5m² tọa lạc thị trấn ML, huyện M, tỉnh An Giang, thuộc thửa số 73, tờ bản đồ số 29, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS3213 ngày 16/4/2019 cấp cho ông Nguyễn Văn L, bà Trần Thị Hoàng V, tại các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 theo Sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 02/3/2021 của Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh CM.

Buộc bà Trần Thị Hoàng V phải hoàn cho ông Nguyễn Văn L 186.713.440 đồng (một trăm tám mươi sáu triệu bảy trăm mười ba nghìn bốn trăm bốn mươi đồng).

(Kèm theo Bản án là 02 Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 30/6/2021 của Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh LX và Sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 02/3/2021 của Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh CM).

2. Ông Nguyễn Văn L có quyền và nghĩa vụ liên hệ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc kê khai đăng ký lại quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đối với phần đất 580,5m² và 59,4m².

3. Bà Trần Thị Hoàng V có quyền và nghĩa vụ liên hệ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc kê khai đăng ký lại quyền sử dụng đất diện tích 87,3m², quyền sở hữu nhà ở diện tích 68,8m² theo quy định của pháp luật sau khi thực hiện xong nghĩa vụ hoàn số tiền 186.713.440 đồng cho ông Nguyễn Văn L.

4. Buộc Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế VN phải trả cho ông Nguyễn Văn L bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS07436 ngày 14/6/2018, diện tích 59,4m², thửa đất 35, tờ bản đồ 22 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang cấp cho ông Nguyễn Văn L, bà Trần Thị Hoàng V.

5. Buộc Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế VN phải trả cho bà Trần Thị Hoàng V bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH05841 ngày 25/11/2015, diện tích đất 87,3m², căn nhà cấp 4B diện tích 68,8m², thửa đất 181, tờ bản đồ 13, do Ủy ban nhân dân thành phố LX cấp cho ông Nguyễn Văn L, bà Trần Thị Hoàng V.

6. Về chi phí tố tụng: ông L, bà V mỗi người phải chịu 3.876.300đ (đã nộp xong), ông L phải hoàn lại cho bà V 1.258.200đ.

7. Về án phí:

Sung công quỹ Nhà nước số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí bà Trần Thị Hoàng V theo biên lai thu số 0009028 ngày 15/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CM.

Ông Nguyễn Văn L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn L và bà Trần Thị Hoàng V phải chịu án phí về nghĩa vụ trả nợ là 20.639.222 đồng (cụ thể ông L chịu 10.319.611 đồng, bà V phải chịu 10.319.611 đồng).

Buộc bà Trần Thị Hoàng V phải chịu án phí chia tài sản chung là 17.253.400 đồng.

Buộc ông Nguyễn Văn L phải chịu án phí chia tài sản chung là 17.253.400 đồng, khấu trừ vào 10.700.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0013876 ngày 11/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CM, ông L còn phải nộp thêm 6.553.400 đồng.

Hoàn trả 15.238.000 đồng cho Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế VN theo biên lai thu số 0006033 ngày 05/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CM, tỉnh An Giang.

8. Về án phí phúc thẩm: ông L không phải chịu, được nhận lại 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004595 ngày 09/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CM.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các phần quyết định khác của bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 84/2022/HNGĐ-ST ngày 29/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh An Giang không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP. HCM (1);
- VKSND tỉnh An Giang (1);
- TAND huyện Chợ Mới (1);
- Chi cục THADS huyện Chợ Mới (1);
- Đường sự (5);
- Lưu: Tòa, Văn phòng, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Minh Phượng

